



mù ǒu kuǐ lěi

木偶傀儡

noun · wooden puppet

Example Sentence

zhè ge mù ǒu kuǐ lěi zài wǔ tái shàng biǎo yǎn dé fēi cháng shēng dòng
这个木偶傀儡在舞台上表演得非常生动。

This wooden puppet performed very vividly on the stage.

Trace each character, then write the word on your own.

木	木	木	木	木	木	木								
偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶	偶			
偶	偶	偶												
傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀	傀			
傀	傀	傀												

木偶傀儡